

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-12.4%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.90

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.22

(B2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1,459

tỷ VNĐ

YoY

▼ 37.0

▼ 2.5%

2023

LN sau thuế

29.2

tỷ VNĐ

YoY

▲ 20.5

▲ 235%

2023

ROE

3.8%

+/- YoY

▲ 3.0%

2023

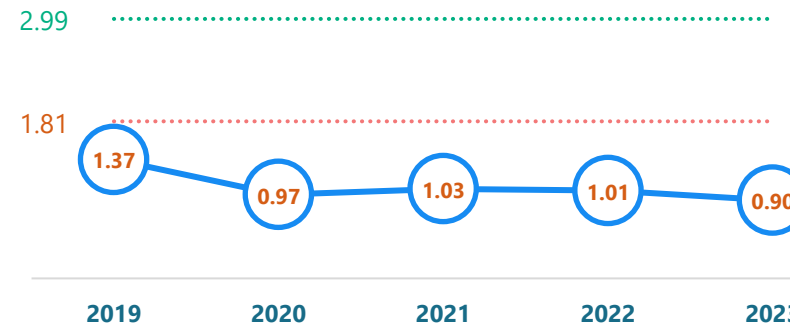
ROA

0.9%

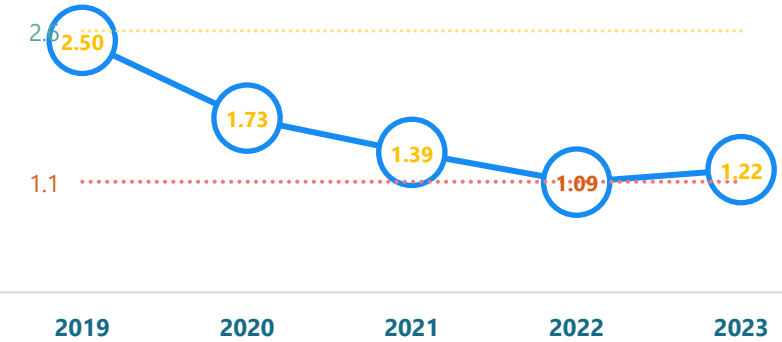
+/- YoY

▲ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTL** năm **2023** đạt **0.90**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.01). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

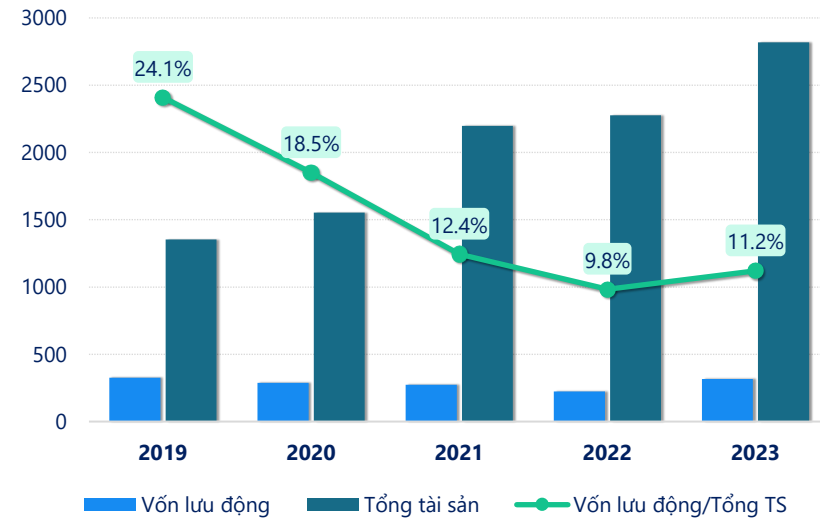
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTL** năm **2023** đạt **1.22**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TTL** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,459** tỷ đồng **giảm 2.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 235%** đạt **29.17** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

Vốn lưu động/Tổng TS

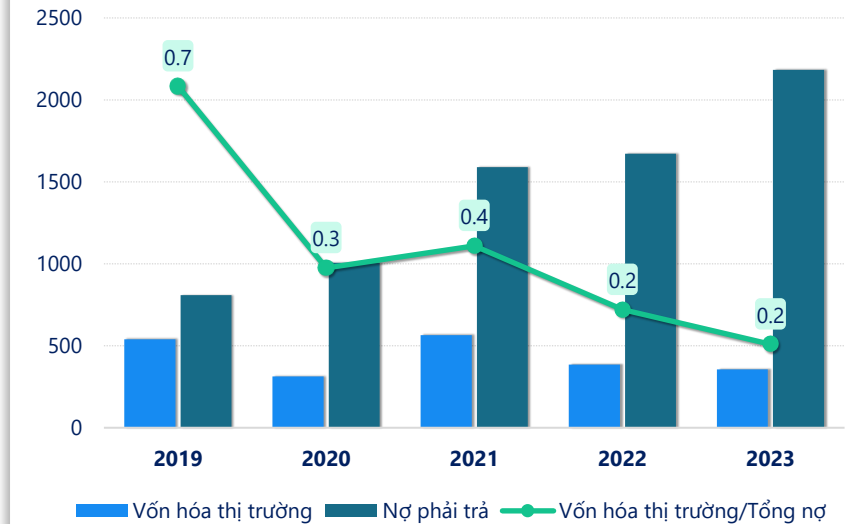


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

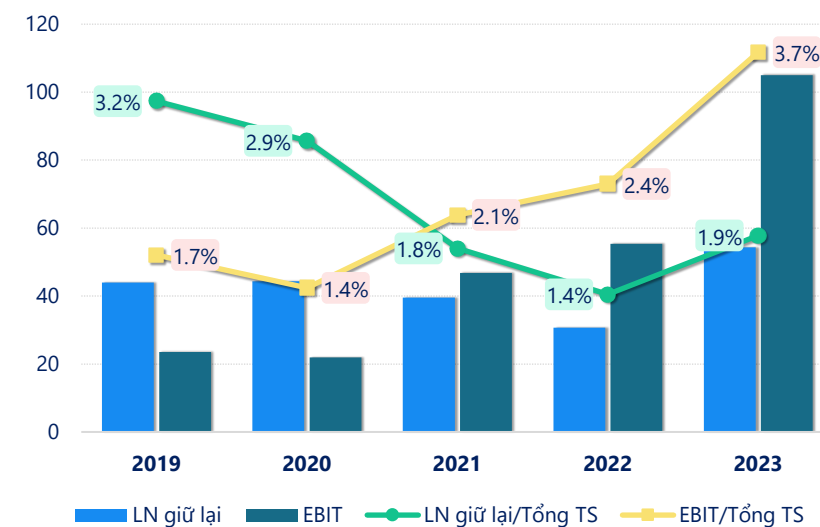
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

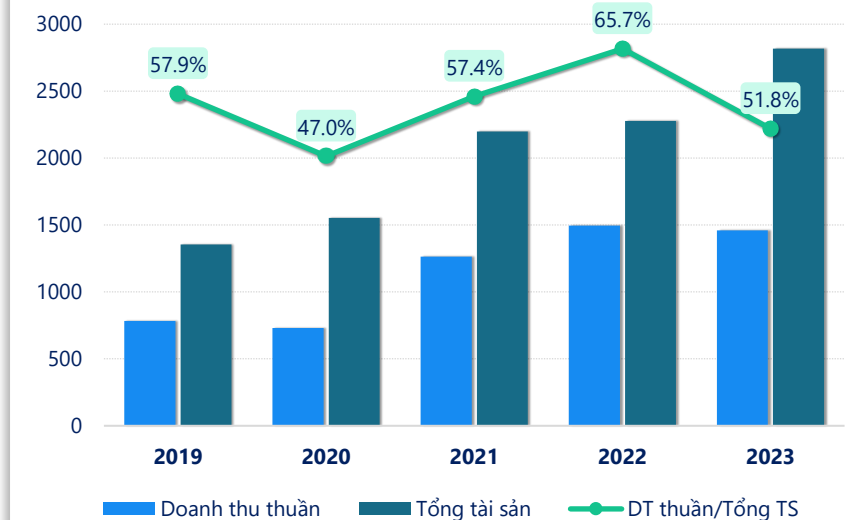
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,818</b>	<b>2,277</b>	<b>23.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,421</b>	<b>1,791</b>	<b>35.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	318	163	95.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.2	40.8	49.9%
Phải thu ngắn hạn	1,221	1,088	12.2%
Hàng tồn kho	712	411	73.1%
Tài sản ngắn hạn khác	109	87.5	24.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>397</b>	<b>486</b>	<b>-18.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.36	12.6	-97.2%
Tài sản cố định	338	394	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	53.3	-15.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.0</b>	<b>26.2</b>	<b>-50.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,183</b>	<b>1,671</b>	<b>30.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,106</b>	<b>1,567</b>	<b>34.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	726	606	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	416	429	-3.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>77.4</b>	<b>104</b>	<b>-25.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	61.1	67.6	-9.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>635</b>	<b>606</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>635</b>	<b>606</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>784</b>	<b>730</b>	<b>1,262</b>	<b>1,496</b>	<b>1,459</b>
Giá vốn hàng bán	760	689	1,194	1,422	1,293
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.5</b>	<b>40.8</b>	<b>68.9</b>	<b>74.1</b>	<b>167</b>
Doanh thu HĐTC	9.29	16.4	11.7	44.7	8.68
Chi phí TC	6.27	11.2	31.7	44.3	70.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.27</b>	<b>8.80</b>	<b>31.6</b>	<b>44.3</b>	<b>70.5</b>
LN trong công ty LKLD	28.9	12.1	7.20	3.31	4.87
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.5	55.2	55.2	67.8	73.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.9</b>	<b>2.97</b>	<b>0.88</b>	<b>10.0</b>	<b>35.8</b>
Lợi nhuận khác	6.36	10.2	14.3	1.04	-1.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.3</b>	<b>13.1</b>	<b>15.2</b>	<b>11.1</b>	<b>34.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.0</b>	<b>12.5</b>	<b>12.6</b>	<b>8.71</b>	<b>29.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.9</b>	<b>13.0</b>	<b>13.0</b>	<b>4.92</b>	<b>23.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.9	83.7	-268	-158	36.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-7.77	9.52	60.1	5.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.9	13.6	77.7	185	114
Tiền đầu kỳ	202	167	256	75.0	163
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-35.3</b>	<b>89.5</b>	<b>-181</b>	<b>87.6</b>	<b>155</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	-0.04	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	167	256	75.0	163	318